CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Ngày 31/12/2024	9,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	17.3%	**18.8%**	**-2.5%**

DT thuần
Q4/24
187
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 45.0| 32.0%
YoY: ▲ 30.0| 19.4%

LN thuần
Q4/24
21.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.10| -19.0%
YoY: ▼2.10| -8.9%

LN sau thuế
Q4/24
24.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.60| 7.0%
YoY: ▲ 3.10| 14.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
18.7%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE
2024
7.1%
YoY: +/-▲ 0.9%

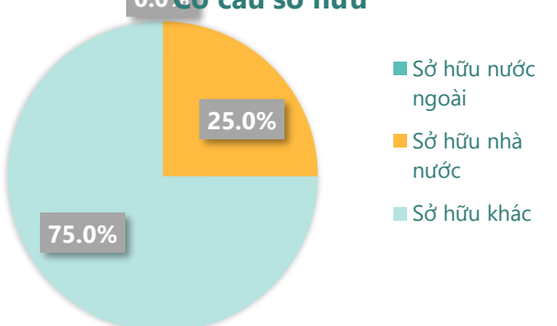
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,700 - 13,282
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	950
Số lượng CPLH (CP)	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,845
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.30
EPS	853
P/E	11.1

DT thuần
2024
601
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.0| 7.7%

LN thuần
2024
93.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0| 12.1%

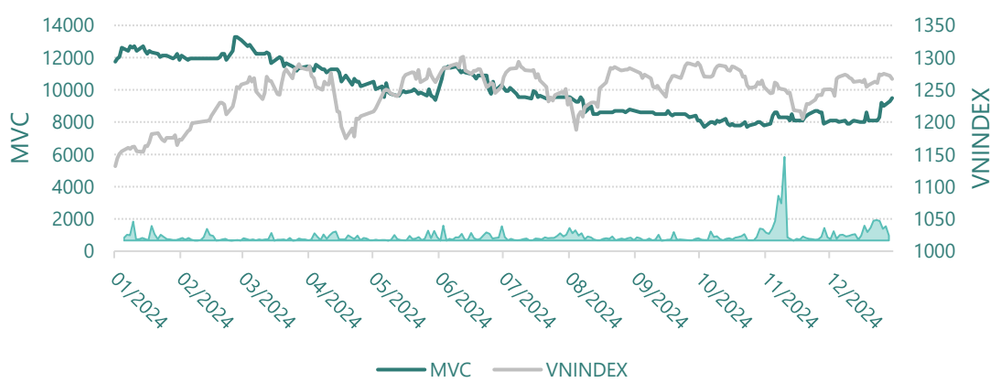
LN sau thuế
2024
85.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.7| 19.1%

Cơ cấu sở hữu

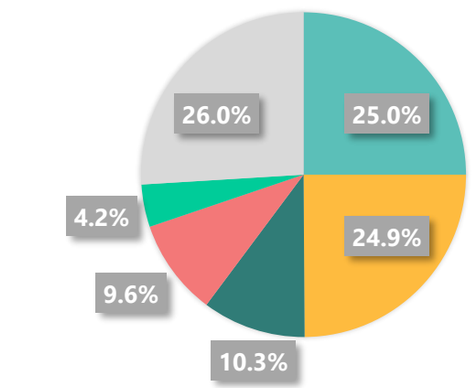


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

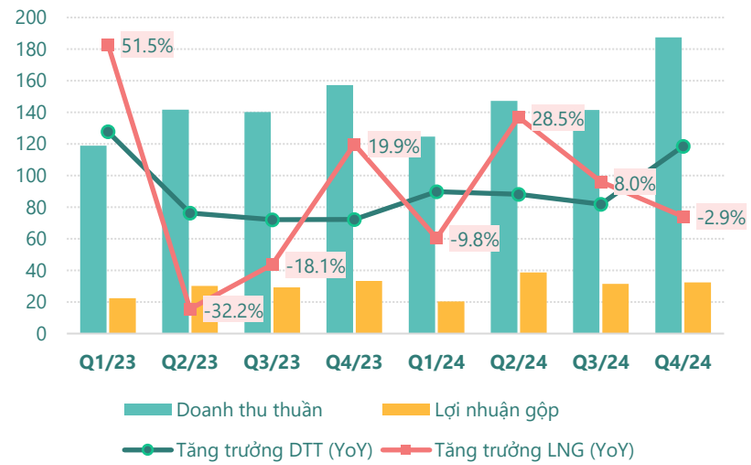


- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP
- Phạm Kim Oanh (Thành viên HĐQT)
- CTCP Đá Núi Nhỏ
- Nguyễn Xuân Thuận
- Nguyễn Quốc Bình (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

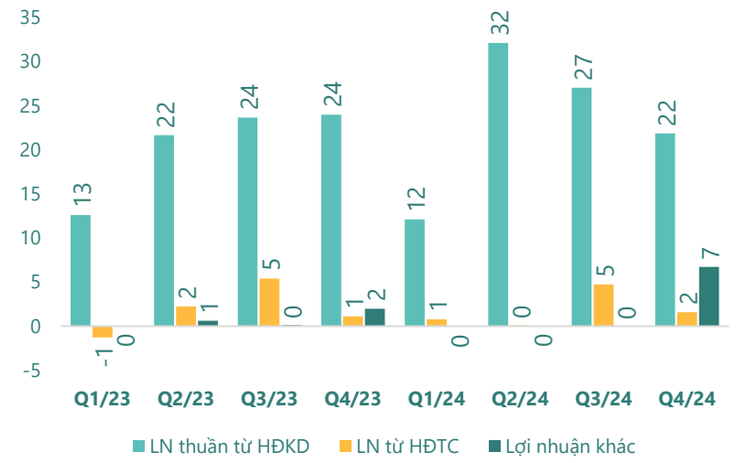
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



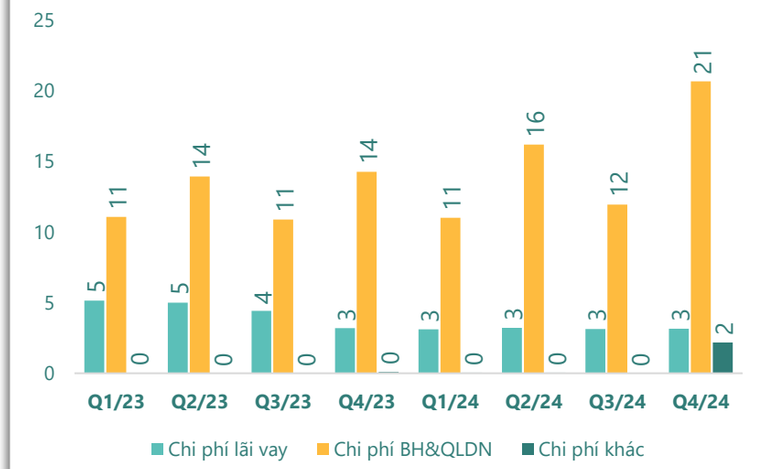
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



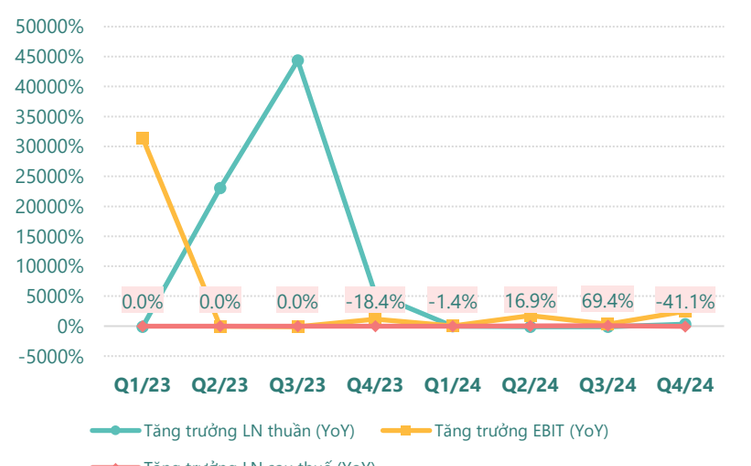
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



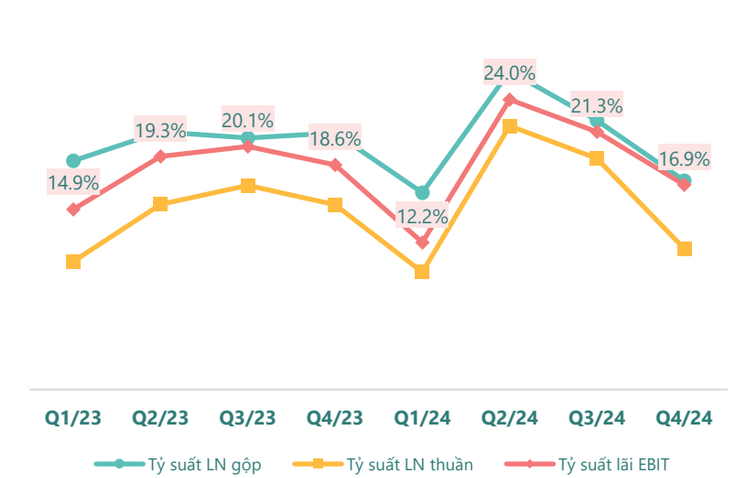
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



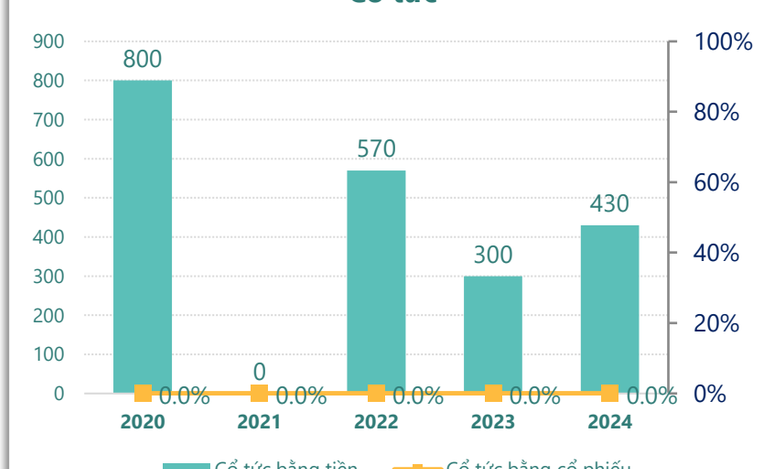
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

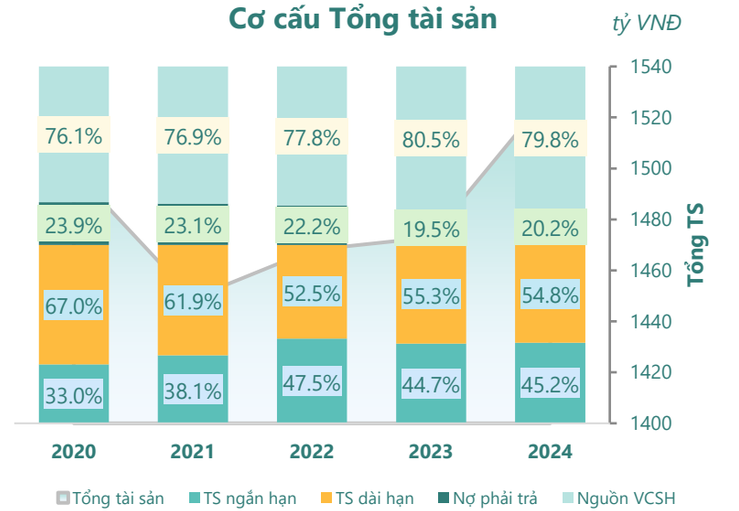
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

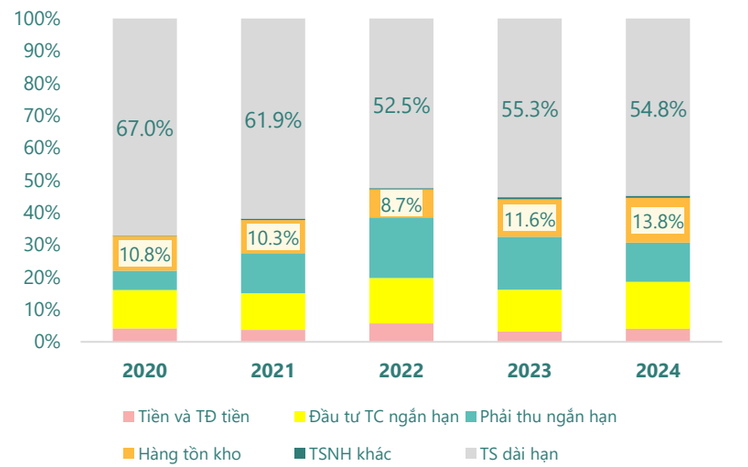
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



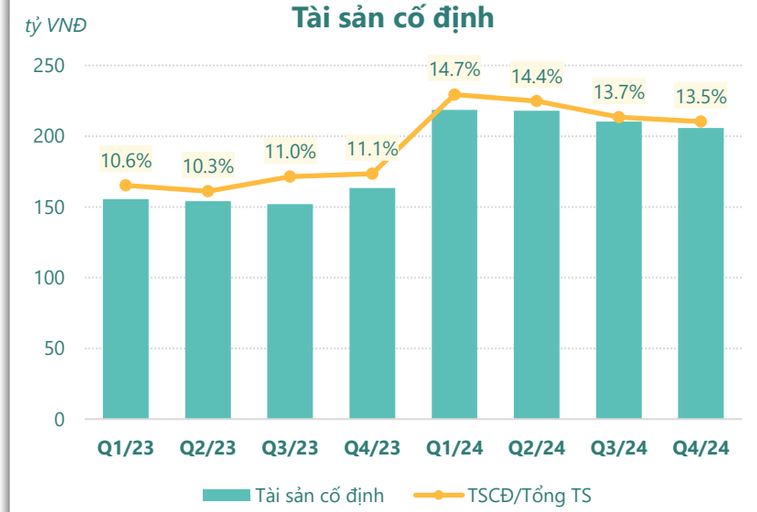
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



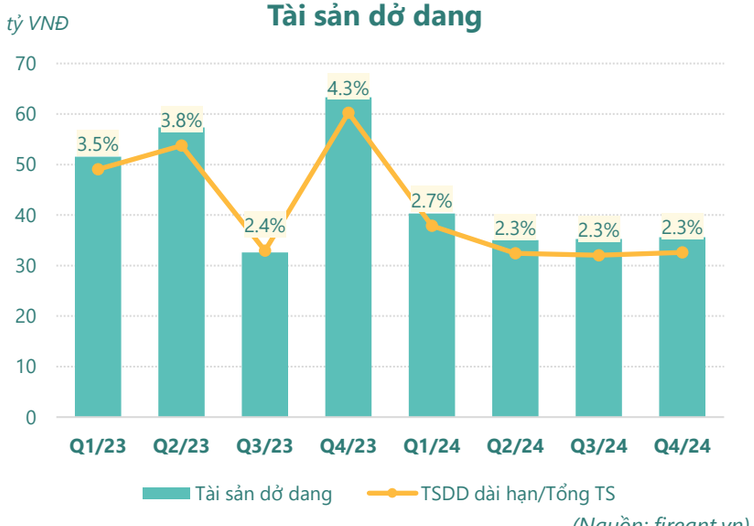
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



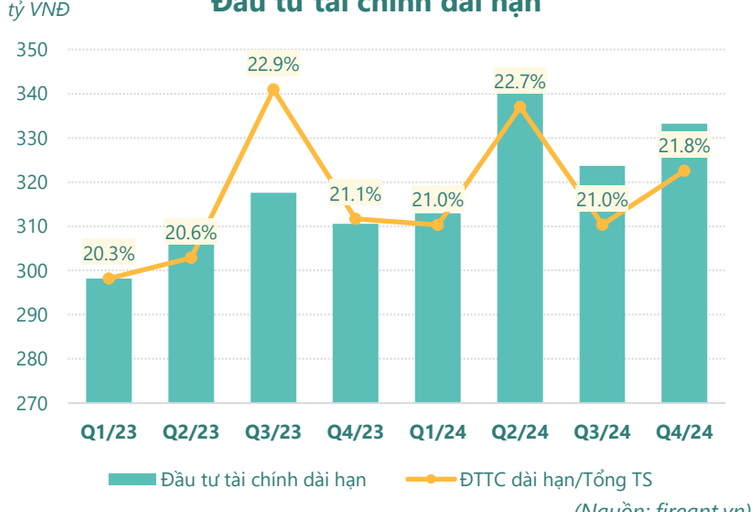
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



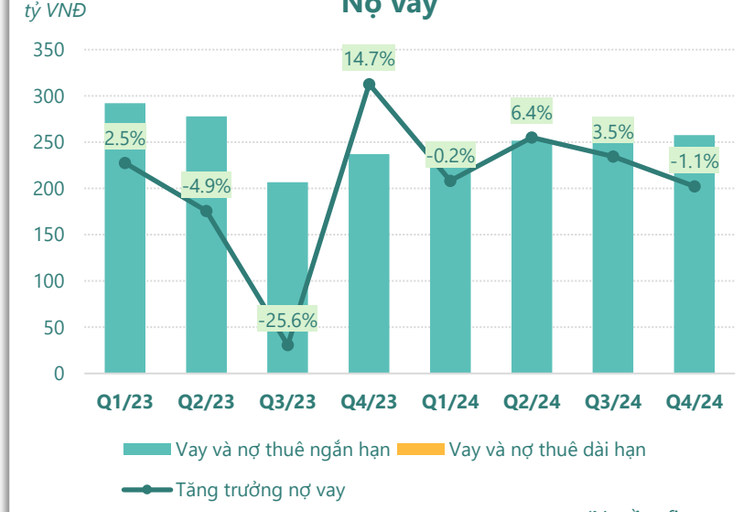
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

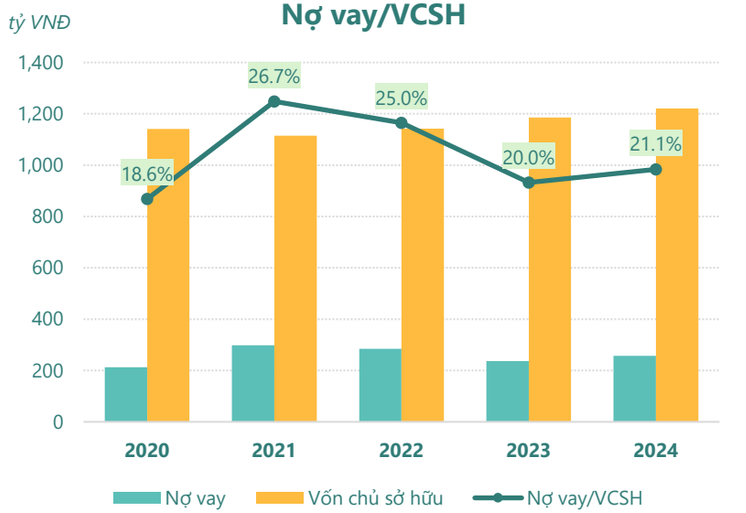
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

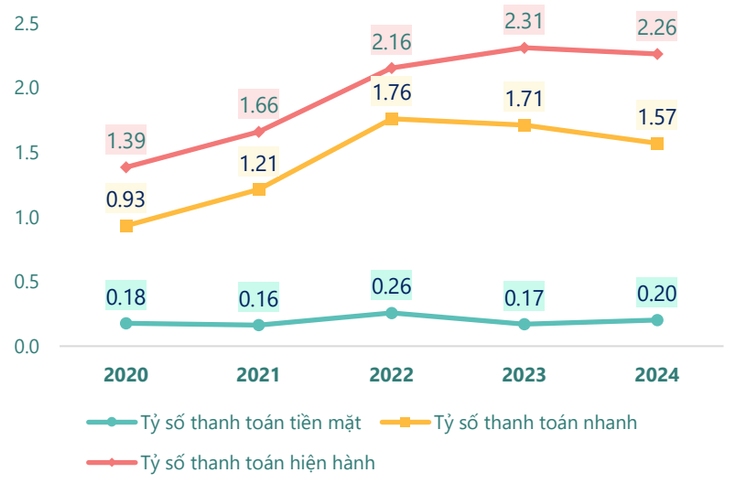
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



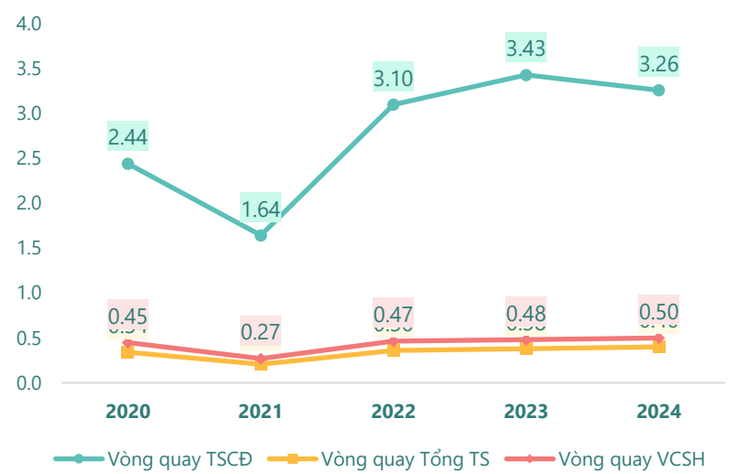
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



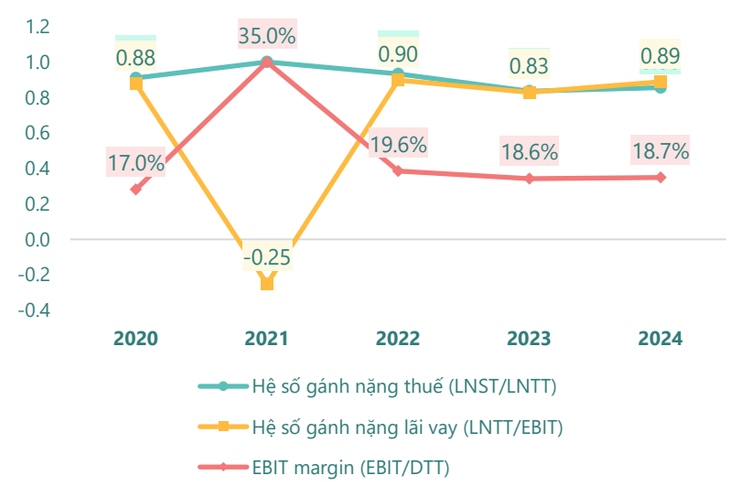
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



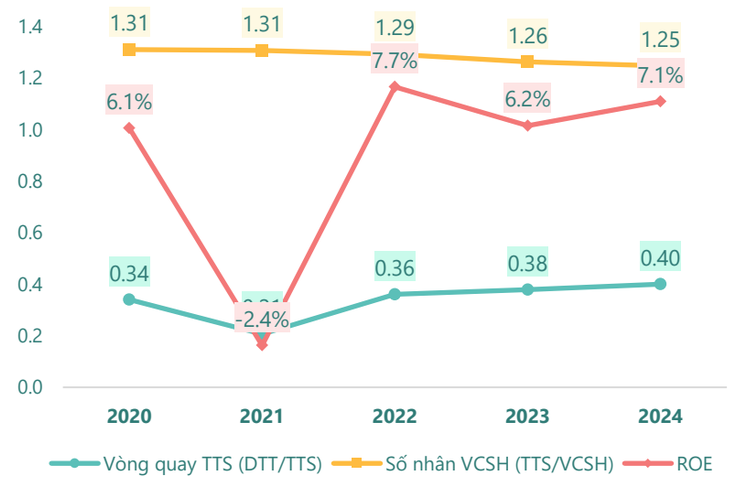
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



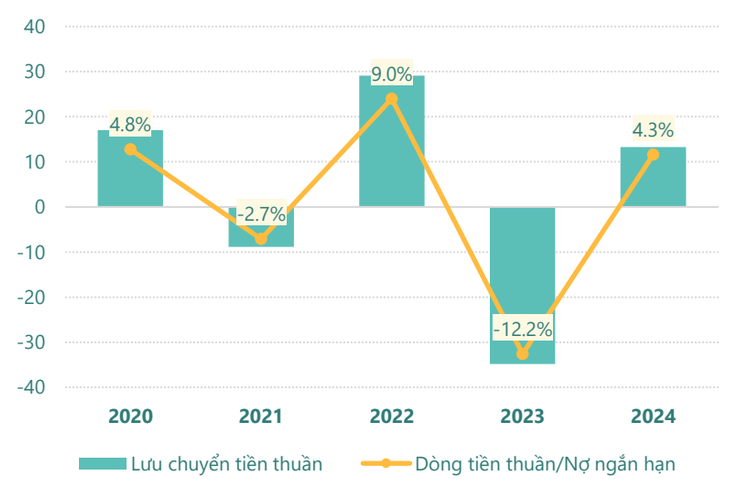
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**187**	**157**	**19.4%**	**601**	**558**	**7.7%**
Giá vốn hàng bán	155	124	25.1%	478	443	8.0%
Lợi nhuận gộp	32.4	33.3	-2.8%	123	115	6.7%
Doanh thu HĐTC	3.82	4.31	-11.4%	18.9	25.5	-26.0%
Chi phí TC	2.25	3.19	-29.5%	11.7	17.8	-34.1%
Chi phí lãi vay	3.16	3.19	-1.1%	12.6	17.8	-29.0%
LN trong công ty LKLD	**8.62**	**3.82**	**126%**	**22.9**	**10.4**	**121%**
Chi phí bán hàng	12.2	5.71	114%	28.3	20.5	37.9%
Chi phí QLDN	**8.49**	**8.57**	**-1.0%**	**31.6**	**29.7**	**6.4%**
LN thuần từ HĐKD	21.9	24.0	-8.9%	93.1	83.1	12.1%
Lợi nhuận khác	**6.73**	**1.99**	**238%**	**6.67**	**2.67**	**150%**
LN trước thuế	28.6	26.0	10.0%	99.8	85.7	16.4%
Lợi nhuận sau thuế	**24.7**	**21.6**	**14.4%**	**85.3**	**71.6**	**19.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**24.7**	**21.6**	**14.4%**	**85.3**	**71.6**	**19.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.6	14.1	-17.4	3.17	9.52	58.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.82	-23.0	-2.03	-3.18	2.81	-15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-101	30.3	-0.56	15.2	8.76	-45.9
Tiền đầu kỳ	33.8	26.8	48.5	28.6	43.8	64.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.78**	**21.5**	**-19.9**	**15.2**	**21.1**	**-3.08**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.8	48.5	28.6	43.8	64.9	61.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,530**	**1,473**	**3.8%**
Tài sản ngắn hạn	691	659	5.0%
Tiền và tương đương tiền	61.8	48.5	27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	222	188	18.0%
Phải thu ngắn hạn	186	242	-23.2%
Hàng tồn kho	211	171	23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	8.77	15.1%
Tài sản dài hạn	**838**	**814**	**2.9%**
Phải thu dài hạn	7.49	7.01	6.8%
Tài sản cố định	206	163	26.0%
Bất động sản đầu tư	3.61	4.14	-12.8%
Tài sản dở dang	35.6	63.3	-43.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	333	326	2.3%
Tài sản dài hạn khác	**252**	**251**	**0.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	308	287	7.4%
Nợ ngắn hạn	**305**	**285**	**7.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	257	237	8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	18.9	-14.0%
Nợ dài hạn	3.05	2.31	32.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,221**	**1,186**	**3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,221**	**1,186**	**3.0%**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)